TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G
Bản án số: 39/2022/HS-ST
Ngày: 22/7/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Xuân H**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Văn D**

2. Ông **Lưu Th**

***Thư ký phiên toà*:** Ông **Phan Văn Th** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa*:** Ông **Phạm Thế Q** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ - tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 25/2022/HSST ngày 16/5/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST-HS ngày 29/6/2022 đối với bị cáo:

1/ NGUYỄN VĂN S (Tên gọi khác: Không), sinh năm 1978, tại tỉnh N; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 02/12; Cha: Nguyễn Văn T - sinh năm 1954, Mẹ: Kim Thị N - sinh năm 1953, cha mẹ bị cáo hiện trú tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 04 anh chị em; lớn nhất sinh năm 1974; nhỏ nhất sinh năm 1984, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Vợ: Bùi Thị H - sinh năm 1983 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2011. Hiện vợ và các con bị cáo trú tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G.

Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt;

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2/ VŨ QUANG L (Tên gọi khác: Không), sinh năm 1980, tại tỉnh N; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 6/12; Cha: Vũ Tiến Th (đã chết), Mẹ: Nguyễn Thị N (đã chết); Gia đình bị cáo có 04 anh em; lớn nhất sinh năm 1978; nhỏ nhất sinh năm 1984, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Vợ: Hoàng Thị H - sinh năm 1980 và 02 người con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2004. Hiện vợ và các con bị cáo trú tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G.

Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt;

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3/ ĐOÀN THỊ H (Tên gọi khác: Không), sinh năm 1985, tại tỉnh N; Giới tính: Nữ; Nơi cư trú: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 12/12; Cha: Đoàn Văn H - sinh năm 1955, Mẹ: Lê Thị Th - sinh năm 1956, cha mẹ bị cáo hiện trú tại: Xã Hải Long, huyện Hải Hậu, tỉnh N; Gia đình bị cáo có 03 chị em; lớn nhất sinh năm 1983; nhỏ nhất sinh năm 1994, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; CH: Vũ Văn S - sinh năm 1978 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2015. Hiện cH và các con bị cáo trú tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt;

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4/ NINH THỊ TH (Tên gọi khác: Không), sinh năm 1986, tại tỉnh N; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 7/12; Cha: Ninh Xuân Th - sinh năm 1963, Mẹ: Phạm Thị D - sinh năm 1964, cha mẹ bị cáo hiện trú tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 05 chị em; lớn nhất sinh năm 1986; nhỏ nhất sinh năm 1994, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình; CH: Hoàng Văn H - sinh năm 1982 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2018. Hiện cH và các con bị cáo trú tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

* *Bị hại:* **Công ty Cổ phần chăn nuôi G**. Địa chỉ: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc M - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Th - sinh năm 1992; chức vụ: Quản lý nông trường chuối H 1 - Công ty cổ phần chăn nuôi G. Có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Bùi Thị H**, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà **Đoàn Thị Mỹ Ch**, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Tổ dân phố 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông **Võ Văn Đ**, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Tổ dân phố 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Anh **Dương Ngọc V**, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Thôn Nhơn Tân, xã Đ, huyện M, tỉnh G. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Khoảng tháng 10/2021, Vũ Quang L và Nguyễn Văn S nhận thầu khoán 27 lô vườn chuối (khoảng 38 ha) tại Nông

trường H 1- Công ty cổ phần chăn nuôi G thuộc Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Sau khi nhận thầu khoán vườn chuối thì L và S có thuê Ninh Thị Th (sinh năm 1986) và Đoàn Thị H (sinh năm 1985) cùng trú tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G vào làm công, với công việc cụ thể như sau: Cắt tỉa lá, làm cỏ, bọc buồng chuối, xắn mầm cây chuối con.

Vào sáng ngày 05/10/2021, Vũ Quang L, Nguyễn Văn S, Ninh Thị Th và Đoàn Thị H vào cắt tỉa lá chuối trong vườn chuối tại Nông trường H 1, trong lúc làm thì thấy tại các lô bên cạnh là số Lô 11, Lô 14 và Lô 20 có nhiều buồng chuối (có buồng chuối chín, lẫn xanh) chặt xả để dưới đất của hàng chuối chưa thấy người thu gom nên Th và H xin L ít buồng chuối chín về cho heo ăn, L nói chuối của H-A không lấy được đâu nếu có lấy thì lấy 01 đến 02 buồng chín thôi. Sau khi được L đồng ý thì Th và H lấy mỗi người 01 đến 02 buồng chuối chín về cho heo ăn. Đồng thời tối hôm đó, S về nói với vợ là Bùi Thị H (sinh năm 1983, trú tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G) điện thoại cho bà Đoàn Thị Mỹ Ch (sinh năm 1964, trú tại: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện M, tỉnh G) để hỏi mối bán chuối thì bà Ch đồng ý mua chuối với giá 2.500 đồng/01kg.

Khi có người thu mua chuối thì Nguyễn Văn S nói với Vũ Quang L lấy trộm chuối về bán thì L đồng ý. Đến ngày 07/10/2021, S và L nói với Đoàn Thị H và Ninh Thị Th lấy trộm chuối về cất giấu sau vườn nhà L để bán thì cả nhóm đồng ý. Sau mỗi buổi đi làm về (buổi trưa và buổi chiều) thì mỗi người chở trộm hai đến ba buồng chuối đưa về cất dấu tại vườn tiêu + cà phê phía sau nhà Vũ Quang L tại Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G, mỗi người để một chỗ khác nhau, không để chung, riêng L và S để cùng một chỗ. Đến ngày 12/10/2021 thì Nguyễn Văn S, Vũ Quang L, Đoàn Thị H và Ninh Thị Th đã lấy trộm được 132 buồng chuối xanh. Thấy số chuối trộm cắp được đã nhiều nên Nguyễn Văn S nói với vợ là Bùi Thị H gọi điện thoại cho bà Ch chủ thu mua chuối vào để cân bán chuối. Sau khi H điện thoại cho bà Ch thì đến khoảng 19 giờ tối ngày 12/10/2021, ông Võ Văn Đ (sinh năm 1964, trú tại: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện M, tỉnh G) là chồng của bà Ch thuê anh Dương Ngọc V (sinh năm 1996, trú tại: Thôn Nhơn Tân, xã Đ, huyện M, tỉnh G) điều khiển xe ô tô biển kiểm soát (BKS) 47C-033.60 đến địa chỉ nhà Vũ Quang L để thu mua chuối.

Những người tham gia cân chuối để bán cho ông Đ, bà Ch gồm: Nguyễn Văn S, Vũ Quang L, Ninh Thị Th, Đoàn Thị H và Bùi Thị H. Đến khoảng 21 giờ ngày 12/10/2021, sau khi cân 132 buồng chuối do các Bị cáo trộm cắp xác định trọng lượng là 2.390 kg (đã trừ cùi, trừ hàng tươi), với giá 2.500 đồng/kg thành tiền là 5.975.000 đồng, ông Đ đưa cho H số tiền là 6.000.000 đồng, H trả lại cho ông Đ 30.000 đồng. Sau khi nhận được tiền H đưa cho H số tiền 1.980.000 đồng; đưa cho Th số tiền 1.212.500 đồng, số tiền còn lại là 2.777.500 đồng, H đưa cho L giữ để chia cho S. Sau khi bốc hàng xong, anh Dương Ngọc V điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 47C-033.60 chở chuối đi về, trên đường đi về thì bị Công an xã H phát hiện sau đó đưa xe ô tô cùng số tài sản trên xe (chuối) về trụ sở Công an xã H để làm việc.

Sau đó, Đoàn Thị H và Ninh Thị Th đã đến Công an xã H đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình cùng đồng phạm.

Trên cơ sở Sổ ghi trọng lượng từng mã cân do ông Đ, bà Ch giao nộp, quá trình điều tra xác định tổng số chuối mà các Bị cáo trộm cắp có số lượng là 132

buồng chuối, với trọng lượng là 3030 kg, cụ thể mỗi Bị cáo trộm cắp được trọng lượng chuối như sau:

- Số chuối của Nguyễn Văn S và Vũ Quang L cân được 976 kg (đã trừ cùi), trừ tiếp 61kg do chuối tươi, còn 915kg với giá 2.500 đồng/kg thành tiền là 2.287.500 đồng.

- Số chuối của Đoàn Thị H trộm cắp cân được 1.051 kg (đã trừ cùi), trừ tiếp 61kg do chuối tươi, còn 990 kg với giá 2.500 đồng/kg thành tiền là 2.475.000 đồng;

- Số chuối của Ninh Thị Th cân được 513 kg (đã trừ cùi), tiếp tục trừ 28kg do chuối tươi, còn 485 kg với giá 2.500 đồng/kg thành tiền là 1.212.500 đồng.

2. Về vật chứng:

Vật chứng thu giữ gồm có:

- Xe ô tô tải biển kiểm soát 47C-033.60;

- 132 buồng chuối xanh cả cùi, có trọng lượng 3.030 kg;

- Tiền VNĐ: 5.970.000 đồng do các Bị cáo Vũ Quang L, Ninh Thị Th và Đoàn Thị H giao nộp;

- Xe mô tô không biển số, số máy: VTT38JL1P52FMH-024340; số khung: RRKWOH2VM8XE-24340 do Bị cáo Đoàn Thị H giao nộp;

- Xe mô tô không biển số, số máy: RMEQH1P50FMG-4000314; số khung: RMFDOGEME6A000314 do Bị cáo Ninh Thị Th giao nộp;

- Xe mô tô đeo biển số 81R4-4340; số máy: VTTJL1p52FMHN-034831; số khung: RRKWCH2UMAXG-18110 và 01 Giấy đăng ký xe mô tô 81R4-4340 do Bị cáo Vũ Quang L giao nộp;

- Tiền VNĐ: 200.000 đồng do Bị cáo Nguyễn Văn S giao nộp.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 126/KL-HĐ ĐGTS, ngày 12/11/2021 của Hội đồng định giá huyện Đ xác định: Trị giá 132 buồng chuối, cân nặng tính cả cùi là 3030 kg là 12.120.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định: Đối với xe ô tô tải biển kiểm soát 47C-033.60 thuộc sở hữu của anh Dương Ngọc V, anh V được bà Ch, ông Đ thuê đi chở chuối, anh V không biết đó là tài sản do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã ra Quyết định trả lại tài sản cho chủ sở hữu theo quy định.

Đối với 132 buồng chuối xanh cả cùi, có trọng lượng 3.030 kg thuộc sở hữu của Công ty cổ phần chăn nuôi G nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã ra Quyết định trả lại tài sản cho chủ sở hữu theo quy định.

Đối với số tiền 5.970.000 đồng thuộc sở hữu của ông Võ Văn Đ và bà Đoàn Thị Mỹ Ch, việc ông Đ, bà Ch mua số chuối của các Bị cáo bán, ông Đ và bà Ch không biết đó là tài sản do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã ra Quyết định trả lại tài sản cho chủ sở hữu theo quy định.

Đối với xe mô tô không đeo biển số, số máy: RMEQH1P50FMG-4000314; số khung: RMFDOGEME6A000314. Theo kết quả tra cứu tại Phòng Cảnh sát Giao

thông Công an tỉnh G đối với xe mô tô có số khung, số máy như trên không tìm thấy kết quả tra cứu nên Cơ quan điều tra tách ra tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

Đối với xe mô tô đeo biển số 81R4-4340; số máy: VTTJL1p52FMHN-034831; số khung: RRKWCH2UMAXG-18110 và 01 Giấy đăng ký xe mô tô 81R4-4340. Theo kết quả tra cứu tại Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh G đối với xe mô tô có số khung, số máy như trên không tìm thấy kết quả tra cứu; đối với biển số 81R4-4340 là biển số của xe mô tô có số khung UM8XP34831; số máy FMHN034831 thuộc sở hữu của anh Võ H H, có địa chỉ tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Quá trình điều tra, anh H xác định đã bán chiếc xe mô tô trên từ lâu, bán cho ai không xác định được. Cơ quan điều tra tách ra tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

Đối với xe mô tô không biển số, số máy: VTT38JL1P52FMH-024340; số khung: RRKWOH2VM8XE-24340. Theo kết quả tra cứu tại Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh G đối với xe mô tô có số khung, số máy như trên là xe mô tô có biển số 81C1-000.21 thuộc sở hữu của anh Bùi Văn N, có địa chỉ tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Quá trình điều tra xác định, anh N đã bán chiếc xe mô tô trên từ lâu, bán cho ai không xác định được. Chiếc xe mô tô trên thuộc sở hữu của Bị cáo Đoàn Thị H nên chuyển theo hồ sơ vụ án để xử lý theo quy định.

Đối với chiếc điện thoại di động của chị H, chị H sử dụng để liên lạc với bà Ch để tiêu thụ tài sản do các Bị cáo phạm tội mà có, khi liên lạc với bà Ch, chị H không biết đó là tài sản do các Bị cáo phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ không tạm giữ là phù hợp.

Đối với chiếc xe mô tô không có biển số, Bị cáo Nguyễn Văn S sử dụng để làm phương tiện phạm tội, sau đó xe đã bị hư hỏng, Bị cáo S đã bán sắt vụn được số tiền 200.000 đồng nên không thu hồi được, số tiền trên Bị cáo S đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ để xử lý theo quy định.

3. Về dân sự: Bị hại là Công ty cổ phần chăn nuôi G đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

4. Cáo trạng của Viện kiểm sát: Cáo trạng số: 33/CT-VKS ngày 13/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tỉnh G đã truy tố bị cáo về tội: *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ giữ nguyên nội dung Cáo trạng truy tố và đề nghị:

Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt mỗi bị cáo Nguyễn Văn S và Vũ Quang L từ 09 tháng đến 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm.

Xử phạt mỗi bị cáo Đoàn Thị H và Ninh Thị Th từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 xe mô tô không biển số, số máy:

VTT38JL1P52FMH-024340; số khung: RRKWOH2VM8XE-24340 của bị cáo Đoàn Thị H đã sử dụng để thực hiện tội phạm và số tiền 200.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Văn S đã bán xe mô tô làm phương tiện để phạm tội.

Về dân sự: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố và xin xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng đã được người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì nên các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận về hành vi phạm tội phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 07/10/2021 đến ngày 12/10/2021, tại Nông trường H 1 – Công ty cổ phần chăn nuôi G thuộc Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G các bị cáo Nguyễn Văn S, Vũ Quang L, Đoàn Thị H và Ninh Thị Th đã có hành vi lén lút trộm cắp 132 buồng chuối xanh, có trọng lượng 3.030 kg. Tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt có trị giá là 12.120.000 đồng.

Các bị cáo đều là người những có sức khỏe, có nhận thức, nhưng lại thiếu ý thức tu dưỡng, rèn luyện bản thân, coi thường và bất chấp các quy định của pháp luật, chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi nêu trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, tổ chức, xâm phạm trật tự trị an xã hội tại địa phương. Các bị cáo đã phạm vào tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đây là vụ án có nhiều bị cáo cùng tham gia thực hiện hành vi phạm tội nhưng giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công nhiệm vụ cụ thể, không có sự câu kết chặt chẽ nên là vụ án đồng phạm thuộc trường hợp giản đơn. Mặc dù quá trình phạm tội tài sản chiếm đoạt được các bị cáo để riêng nhưng sau đó tập hợp chung để tiêu thụ, nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm chung về hậu quả đối với tổng số tài sản chiếm đoạt.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn S và Vũ Quang L là những người khởi xướng việc phạm tội, quá trình phạm tội rất tích cực nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án.

Đối với bị cáo Đoàn Thị H và Ninh Thị Th là đồng phạm trong vụ án với vai trò là người thực hành nên phải chịu trách nhiệm tương xướng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nào.

Trong quá trình điều tra các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với các bị cáo được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đoàn Thị H và Ninh Thị Th, sau khi tội phạm bị phát hiện đã tự nguyện đến Cơ quan Công an để đầu thú khai nhận hành vi phạm tội của mình cùng đồng phạm; gia đình bị cáo H, Th có hoàn cảnh khó khăn. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với các bị cáo được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Gia đình các bị cáo Ninh Thị Th, Nguyễn Văn S và Vũ Quang L là người có công với cách mạng (bố bị cáo Th tên Ninh Xuân Thủy, bố bị cáo S tên Nguyễn Văn Tỷ là Thương Binh và bố bị cáo L tên Vũ Tiến Thịnh được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì). Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với các bị cáo được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, sau khi sự việc xảy ra Nông trường H 1- Công ty cổ phần chăn nuôi G không có hình thức xử lý gì đối với các bị cáo mà vẫn tạo điều kiện để các bị cáo làm việc để có thu nhập nên cũng cần xem xét tạo điều kiện cho các bị cáo được tiếp tục làm việc, đảm bảo cuộc sống gia đình.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo và xét thấy các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải xử phạt các bị cáo bằng mức hình phạt tù có thời hạn mà chỉ cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt tù, cho hưởng án treo là đủ tác dụng giáo dục, cải tạo riêng đối với các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Xét điều kiện, hoàn cảnh của các bị cáo nên không áp dụng xử phạt tiền đối với các bị cáo.

[3] Về vật chứng: Các vật chứng đã xử lý trong quá trình điều tra là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Các vật chứng còn lại gồm:

Xe mô tô không biển số, số máy: VTT38JL1P52FMH-024340; số khung: RRKWOH2VM8XE-24340 thuộc sở hữu của bị cáo Đoàn Thị H đã sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Đối với chiếc xe mô tô không có biển số mà bị cáo Nguyễn Văn S sử dụng để làm phương tiện phạm tội, sau đó xe đã bị hư hỏng, bị cáo S đã bán sắt vụn được số tiền 200.000 đồng nên không thu hồi được. Số tiền này bị cáo S đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ nên tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Đối với xe mô tô đeo biển số 81R4-4340; số máy: VTTJL1p52FMHN-034831; số khung: RRKWCH2UMAXG-18110 và 01 Giấy đăng ký xe mô tô 81R4-4340 do bị cáo Vũ Quang L giao nộp. Theo kết quả tra cứu tại Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh G đối với xe mô tô có số khung, số máy như trên không tìm thấy

kết quả tra cứu; đối với biển số 81R4-4340 là biển số của xe mô tô có số khung UM8XP34831; số máy FMHN034831 thuộc sở hữu của anh Võ H Hải, có địa chỉ tại: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Quá trình điều tra, anh Hải xác định đã bán chiếc xe mô tô trên từ lâu, bán cho ai không xác định được. Cơ quan điều tra tách ra tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

Đối với xe mô tô không đeo biển số, số máy: RMEQH1P50FMG-4000314; số khung: RMFDOGEME6A000314 do bị cáo Ninh Thị Th giao nộp. Theo kết quả tra cứu tại Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh G đối với xe mô tô có số khung, số máy như trên không tìm thấy kết quả tra cứu nên Cơ quan điều tra tách ra tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

[4]. Về dân sự: Bị hại là Công ty cổ phần chăn nuôi G đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xem xét giải quyết.

[5] Về các vấn đề khác:

Đối với chị Bùi Thị H là vợ của bị cáo Nguyễn Văn S, là người đã giúp sức cho các bị cáo tiêu thụ tài sản trộm cắp. Tuy nhiên, chị H không biết đó là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý đối với chị H là phù hợp.

Đối với ông Võ Văn Đ và bà Đoàn Thị Mỹ Ch là người đã thu mua chuối do các bị cáo bán. Tuy nhiên, khi mua ông Đ và bà Ch không biết đó là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý đối với ông Đ và bà Ch là phù hợp.

Đối với anh Dương Ngọc V là người được ông Đ, bà Ch thuê đi chở số chuối mà ông Đ, bà Ch mua của các bị cáo, khi được thuê chở hàng anh V không biết đó là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý đối với anh V là phù hợp.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S, Vũ Quang L, Đoàn Thị H và Ninh Thị Th phạm tội: *"Trộm cắp tài sản"*.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án (ngày 22/7/2022).

Xử phạt bị cáo Vũ Quang L 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án (ngày 22/7/2022).

Xử phạt bị cáo Đoàn Thị H 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng, tính từ ngày tuyên án (ngày 22/7/2022).

Xử phạt bị cáo Ninh Thị Th 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng, tính từ ngày tuyên án (ngày 22/7/2022).

3. Về vật chứng: Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

- Xe mô tô không biển số, không nhãn hiệu, số khung: RRKWOH2VM8XE-24340; số máy: VTT38JL1P52FMH-024340; màu S: đỏ - đen - trắng; Tình trạng xe tại thời điểm giao nhận: đã hư hỏng.

Tình trạng vật chứng như thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 21/7/2022 giữa Công an huyện Đ và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G;

- Số tiền 200.000 đồng *(Hai trăm ngàn đồng)* theo Lệnh thanh toán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam lập ngày 20/7/2022 tại Tài khoản tạm giữ Công an huyện Đ số 5012203000016.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn S, Vũ Quang L, Đoàn Thị H và Ninh Thị Th, mỗi bị cáo phải nộp số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/7/2022), bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Sở tư pháp tỉnh G;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Bị cáo; Bị hại
- Người TGTT khác
- Lưu HS, AV, VP

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân H